

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2024/DS-PT

Ngày: 04/11/2024

V/v: “*Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Lạc

Ông Đặng Văn Lộc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*

Bà Trần Ngọc Bích- Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 283/2024/TLPT-DS, ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 329/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP S; địa chỉ trụ sở chính: Số B, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy N - Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro - Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh V; địa chỉ: Số C, đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 339/2023/UQ-CNVL ngày 29/8/2023 và Giấy ủy quyền số 430A/2023/UQ-CNVL ngày 29/12/2023 - Vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Kim C – Nơi cư trú: Số B, Tổ 2A, Khóm A, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Đỗ Hữu H - Sinh năm 1962; nơi cư trú: Số B, Tổ B, Khóm A, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Văn T

3/ Bà Nguyễn Thị T1

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1: Ông Trương Văn C1 – Nơi cư trú: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (được ủy quyền theo các Giấy ủy quyền cùng ngày 15/8/2024 – Vắng mặt).

4/ Ông Nguyễn Tùng L - Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tùng L: Ông Trương Văn C1 – Nơi cư trú: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 18/7/2024 – Vắng mặt).

5/ Bà Nguyễn Thu H1 – Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1/ Bà Huỳnh Kim C – Bị đơn

2/ Ông Đỗ Hữu H – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 29/8/2023 và trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, Ngân hàng TMCP S (gọi tắt: S1) do ông Nguyễn Duy N đại diện theo ủy quyền trình bày:*

1. Đối với Hợp đồng tín dụng số 202226521326, ngày 02/03/2022:

Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh V (gọi tắt: S1 – chi nhánh V) và bà Huỳnh Kim C, ông Đỗ Hữu H ký Hợp đồng tín dụng số 202226521326 ngày 02/3/2022 và Giấy nhận nợ số LD2306100705, ngày 02/03/2023; theo đó, S1 - Chi nhánh V đã cho bà C và ông H vay tiền, cụ thể:

- Số tiền cho vay: 1.550.000.000đ.
- Hình thức giải ngân: Chuyển khoản.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh mua bán lúa gạo.
- Thời hạn cho vay: 12 tháng.
- Ngày giải ngân: Ngày 02/3/2023.
- Thời hạn trả nợ: Ngày 28 hàng tháng.
- Phương thức trả nợ: Lãi trả định kỳ hàng tháng, vốn trả cuối kỳ theo thời hạn giấy nhận nợ.
- Thời điểm trả hết nợ (ngày đến hạn): 12 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày 02/3/2024).

- Lãi suất: Lãi suất 06 tháng đầu tiên 10 %/năm. Lãi suất này chỉ áp dụng cho các lần giải ngân trong thời hạn nêu trên, các lần giải ngân sau (nếu có), lãi suất do S1 xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ (theo mẫu của S1). Lãi suất tại thời điểm bắt đầu từ tháng thứ bảy kể từ ngày giải ngân giấy nhận nợ này, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được S1 niêm yết tại www.S1.com.vn điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,2%/năm và được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng N1 về lãi suất cho vay. Lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ được hiểu là không bắt buộc. Lãi suất này chỉ được áp dụng trong thời gian triển khai

gói ưu đãi cho vay đối với khách hàng cá nhân, theo Công văn số 277/2023/TB-KCN ngày 14 tháng 02 năm 2023.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của bà C và ông H theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202226521326 ngày 02/3/2022 (BL 31-35) giữa S1 - Chi nhánh V và bà Huỳnh Kim C, ông Đỗ Hữu H, gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 316, tờ bản đồ số 16, diện tích 916,8m², mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 616,8m², địa chỉ tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014, do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chuyển nhượng cho bà Huỳnh Kim C theo hồ sơ số 000255.CN.116, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 3 ngày 08/01/2021; và quyền sử dụng đất thửa số 301, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.108,1m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014, do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chuyển nhượng cho bà Huỳnh Kim C theo hồ sơ số 000255.CN.116, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 3 ngày 08/01/2021.

Giá trị tài sản bảo đảm được định giá là 2.290.000.000đ theo Văn bản định giá ngày 19/01/2021.

Trong quá trình vay, từ ngày giải ngân đầu tiên đến nay bà C và ông H đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 24.206.095đ (trong đó tiền gốc 0đ và lãi 24.206.095đ). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở đôn đốc trả nợ nhưng khách hàng vẫn không thanh toán nợ vay đúng hạn. Do bà C và ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 2 của Các điều khoản chung về cấp tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 202226521326 ngày 02/03/2022.

Ngày 28/05/2023, S1 đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng N1. Lãi suất trong hạn áp dụng là: 10%/năm. Khi phát sinh quá hạn, áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% (quy định tại Điều 2.4) lãi suất ghi trên Hợp đồng cho vay và tiến hành các biện pháp khởi kiện để xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay theo quy định.

Tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ tính đến ngày 30/8/2024 là 1.855.237.213đ, trong đó:

- Nợ gốc: 1.550.000.000đ;
- Lãi trong hạn: 149.767.605đ;
- Lãi quá hạn: 142.595.753đ;
- Lãi phạt quá hạn: 12.873.854đ.

2. Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 04/07/2022:

Ngày 04/7/2022, S1 - Chi nhánh V và bà Huỳnh Kim C ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1, các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập, S1 đồng ý cấp cho bà C 01

Thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng 150.000.000đ, số thẻ 356480-8007; số hợp đồng 2102835; thời hạn sử dụng thẻ là 05 năm, kể từ tháng 7/2022; tài sản thế chấp: Không; lãi suất: 1,7%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi cấp thẻ bà C đã thực hiện việc giao dịch rút tiền mặt tổng số tiền là 50.200.000đ; 02 lần: Lần thứ nhất ngày 15/7/2022 với số tiền 100.000đ và lần thứ hai ngày 15/12/2022 với số tiền 50.100.000đ.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ thì bà C đã thanh toán được 5.069.401đ (ngày 15/7/2022: 400.000đ, ngày 15/12/2022: 69.401đ, ngày 15/02/2023: 3.100.000đ, ngày 15/3/2023: 1.500.000đ). Sau đó, bà C ngưng không thanh toán khoản tiền vay và lãi vay cho S1. Ngày 31/7/2022, S1 chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn từ ngày 15/7/2023.

S1 đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán nhưng đến nay bà C vẫn không thanh toán, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 15/7/2023 S1 đã tạm khóa quyền sử dụng thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 30/8/2024, bà C còn nợ S1 số tiền gốc là 53.275.046đ, nợ tiền lãi quá hạn là 27.787.752đ, tổng cộng gốc và lãi là 81.062.798đ. S1 thường xuyên đôn đốc, nhiều lần liên hệ bà C cùng tìm hướng giải quyết các khoản vay nhưng bà C cố tình không hợp tác. S1 yêu cầu bà C có trách nhiệm thanh toán khoản nợ quá hạn, đồng thời tạo điều kiện về mặt thời gian để bà Chi trả nợ. Qua nhiều lần làm việc nhắc nhở nhưng bà C không có thiện chí trả nợ. Do bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 24). Ngày 15/07/2023, S1 đã tạm khóa lần lượt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24).

Tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 81.062.798đ, trong đó:

- Nợ gốc: 53.275.046đ;
- Lãi quá hạn: 27.787.752đ.

S1 yêu cầu bà Huỳnh Kim C và ông Đỗ Hữu H phải thanh toán cho S1 tiền lãi phát sinh theo quy định cho đến khi bà C và ông H thanh toán xong toàn bộ khoản vay. S1 yêu cầu trong trường hợp bà C và ông H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho S1 thì S1 được quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202226521326 ngày 02/3/2022 để thu hồi số nợ nêu trên.

** Tại các Văn bản ý kiến ngày 30/11/2023, ngày 11/7/2024 và trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Kim C trình bày:*

Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thửa số 316, tờ bản đồ số 16, diện tích 916,8m², mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 616,8m², địa chỉ tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014, do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; và Quyền sử dụng đất thửa số 301, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.108,1m²,

mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014, do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Do bà Huỳnh Kim C nhận chuyển nhượng của hộ ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 000255.CN.116, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 3 ngày 08/01/2021.

Bà C là người ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T, giá chuyển nhượng 2.500.000.000đ. Bà C và ông T ký 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/12/2020 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/12/2020; lý do ký 02 hợp đồng này: Ngày 29/12/2020, ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá 350.000.000đ để đóng thuế và sang tên; còn ngày 30/12/2020, ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá 2.500.000.000đ để làm thủ tục vay Ngân hàng. Lý do ký Văn bản hủy hợp đồng số 11746/quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/12/2020, bà thừa nhận có ký tên, điểm chỉ trên văn bản nêu trên và giải thích, giữ lại hợp đồng có giá trị chuyển nhượng 2.500.000.000đ để vay Ngân hàng.

Bà C và ông Đỗ Hữu H đồng ý trả số tiền vốn vay và lãi cho S1. Tuy nhiên, đề nghị S1 xem xét miễn, giảm lãi suất, do tình hình dịch C2, chồng bệnh hiểm nghèo.

Trường hợp vợ chồng bà C không thanh toán hết món nợ vay thì đồng ý cho S1 xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo là: Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thửa số 316, tờ bản đồ số 16, diện tích 916,8m², mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 616,8m² địa chỉ tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014, do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chuyển nhượng cho bà Huỳnh Kim C theo hồ sơ số 000255.CN.116, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 3 ngày 08/01/2021; và Quyền sử dụng đất thửa số 301, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.108,1m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ tại Ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014, do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chuyển nhượng cho bà Huỳnh Kim C theo hồ sơ số 000255.CN.116, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 3 ngày 08/01/2021.

** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 29/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tùng L trình bày:*

Trên thửa đất số 316 có căn nhà cấp 4 mà ông L bỏ tiền ra mua vật tư cất vào năm 2012 để cả gia đình cùng ở. Cuối năm 2020, ông L được biết cha mẹ ông có vay của bà Huỳnh Kim C số tiền 690.000.000đ, ông L tìm hiểu thì toàn bộ hai thửa đất nêu trên do bà C đứng tên và thế chấp vay vốn tại S1. Nhận thấy,

hành vi của bà C là lừa dối, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai, quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm nghiêm trọng nên ông Nguyễn Tùng L có yêu cầu độc lập: Hủy hợp đồng ủy quyền ngày 30/11/2020; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 316 + 301, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại: Ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long ngày 30/12/2020; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 316 + 301, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, do bà Huỳnh Kim C đứng tên; công nhận thửa đất số 316 + 301, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Đỗ Hữu H, Nguyễn Thu H1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến và không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 115/2024/DS-ST ngày 30/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, 245, 201, 202, 266, 273, 147, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào các Điều 298, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 463, 466, 468, 470, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 167, 168, 169, 188 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Tuyên xử:

- Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S.

Buộc bà Huỳnh Kim C và ông Đỗ Hữu H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 202226521326 ngày 02/3/2022 và Giấy nhận nợ số LD2306100705, ngày 02/03/2023 tính đến ngày 30/8/2024 là 1.855.237.213 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 1.550.000.000 đồng;

Lãi trong hạn: 149.767.605 đồng;

Lãi quá hạn: 142.595.753 đồng;

Lãi phạt quá hạn: 12.873.854 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Về án phí: Buộc bà Huỳnh Kim C và ông Đỗ Hữu H phải chịu 67.657.116đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo Hợp đồng tín dụng số 202226521326 ngày 02/3/2022 và Giấy nhận nợ số LD2306100705, ngày 02/03/2023.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp; về nghĩa vụ của bà Huỳnh Kim C về việc thanh toán nợ vay theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; về việc đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1; về án phí dân sự sơ thẩm đối với S1, bà Huỳnh Kim C (theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 04/7/2022), ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1; về chi phí tố tụng khác; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 13/9/2024, bị đơn Huỳnh Kim C kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của S1 về việc buộc bà Huỳnh Kim Chi T2 tiền lãi quá hạn 142.595.753đ và lãi phạt quá hạn 12.873.854đ.

* Ngày 13/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Hữu H kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của S1 về việc buộc ông Đỗ Hữu H trả tiền lãi quá hạn 142.595.753đ và lãi phạt quá hạn 12.873.854đ. Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cùng với bà Huỳnh Kim C.

Ngày 21/10/2024, bà Huỳnh Kim C có đơn rút toàn bộ kháng cáo.

Ngày 25/10/2024, ông Đỗ Hữu H có đơn rút lại một phần kháng cáo về nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của S1 về việc buộc ông Đỗ Hữu H trả tiền lãi quá hạn 142.595.753đ và lãi phạt quá hạn 12.873.854đ; ông H giữ nguyên kháng cáo về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Bà C và ông H xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hữu H; sửa một phần bản án sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Hữu H; bà Huỳnh Kim C chịu 33.829.000đ án phí dñan sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Kim C xin rút lại toàn bộ kháng cáo; ông Đỗ Hữu H xin rút lại một phần kháng cáo, chỉ giữ kháng cáo về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với ông. Bà C và ông H có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà; các đương sự còn lại trong vụ án không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng cáo của ông H. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả đương sự.

[2] Bà Huỳnh Kim C và ông Đỗ Hữu H đã rút kháng cáo về phần nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của S1 về việc buộc bà C và ông H trả tiền lãi quá hạn 142.595.753đ và lãi phạt quá hạn 12.873.854đ. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà C và ông H nên căn cứ khoản 3 Điều 284 và khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo nêu trên của bà C và ông H.

[3] Xét kháng cáo của ông Đỗ Hữu H về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không buộc ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cùng với bà Huỳnh Kim C:

[3.1] Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông H phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm cùng với bà C số tiền 67.657.116đ là đúng quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bởi lẽ: Yêu cầu khởi kiện của S1 đối với bà C và ông H về Hợp đồng tín dụng số 202226521326, ngày 02/3/2022 và Giấy nhận nợ số LD2306100705, ngày 02/03/2023 được Tòa án chấp nhận (1.855.237.213đ) nên án phí dân sự sơ thẩm mà bà C và ông H phải chịu là: $[36.000.000đ + (1.855.237.213đ - 800.000.000đ) \times 3\%] = 67.657.116đ$ (mỗi người phải chịu 33.828.558đ).

[3.2] Tuy nhiên, do tại cấp phúc thẩm, ông H yêu cầu được miễn nộp toàn bộ án phí vì ông là người cao tuổi (sinh ngày 15/4/1962), có chứng cứ kèm theo nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông H.

[3.3] Do ông H được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm của bà C được xác định lại như sau: Bà C chịu 33.828.558đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của S1 được Tòa án chấp nhận theo Hợp đồng tín dụng số 202226521326, ngày 02/3/2022 và Giấy nhận nợ số LD2306100705, ngày 02/03/2023; tính tròn là 33.828.500đ.

[3.4] Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hữu H, thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm của ông H và bà C như nhận định trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do bà C rút toàn bộ kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên bà C phải chịu 50% án phí dân sự phúc thẩm là 150.000đ; bà C được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, số tiền chênh lệch là 150.000đ được hoàn trả lại cho bà C.

Do chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa một phần Bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 284 và khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Huỳnh Kim C và kháng cáo của ông Đỗ Hữu H về nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc buộc bà Huỳnh Kim C và ông Đỗ Hữu H trả tiền lãi quá hạn 142.595.753đ và lãi phạt quá hạn 12.873.854đ.

1.2. Chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hữu H về phần án phí dân sự sơ thẩm.

1.3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Hữu H.

- Bà Huỳnh Kim C chịu 33.828.500đ (Ba mươi ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S được chấp nhận theo Hợp đồng tín dụng số 202226521326, ngày 02/3/2022 và Giấy nhận nợ số LD2306100705, ngày 02/03/2023.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Kim C chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0007222 ngày 23/9/2024; số tiền chênh lệch là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) được hoàn trả lại cho bà C.

Ông Đỗ Hữu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND TP. Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP. Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà